

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH SỬ DỤNG DỊCH VỤ KẾ TOÁN: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● HOÀNG THỊ MÂN

Học viên cao học,

Trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh

TÓM TẮT:

Đề tài được thực hiện nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của chúng đến quyết định sử dụng dịch vụ kế toán (DVKT) tại TP. Thủ Đức trong bối cảnh hội nhập kinh tế, chuyển đổi số và môi trường kinh doanh - xã hội đang trải qua những biến đổi nhanh chóng đặt ra nhiều thách thức cho các doanh nghiệp (DN) trên thị trường nói chung và các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) nói riêng. Phương pháp định lượng đã được sử dụng qua dữ liệu thu thập được từ 291 DNNVV trên địa bàn TP. Thủ Đức sử dụng DVKT. Kết quả cho thấy, có 7 nhân tố tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến quyết định sử dụng DVKT của các DN này, cụ thể: (i) Kiến thức của chủ DN ($\beta = 0.241$); (ii) Giới thiệu từ người quen ($\beta = 0.157$); (iii) Chất lượng DVKT ($\beta = 0.153$); (iv) Chi phí DVKT ($\beta = 0.144$); (v) Lợi ích cảm nhận ($\beta = 0.135$); (vi) Trình độ chuyên môn nhân sự ($\beta = 0.133$) và (vii) Uy tín nhà cung cấp DVKT ($\beta = 0.108$). Từ đó, tác giả đề xuất các hàm ý quản trị.

Từ khóa: dịch vụ kế toán, doanh nghiệp nhỏ và vừa, kế toán, dịch vụ kế toán, TP. Thủ Đức.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế và chuyển đổi số, môi trường kinh doanh đang trải qua những biến đổi nhanh chóng, đặt ra nhiều thách thức đối với doanh nghiệp (DN), đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Những thay đổi liên tục trong công nghệ, chính sách pháp lý và áp lực cạnh tranh khiến quản lý tài chính và kế toán trở thành yếu tố

quan trọng. Bên cạnh đó, do hạn chế về nguồn lực tài chính và nhân sự, nhiều DNNVV gặp khó khăn trong việc xây dựng bộ máy kế toán nội bộ hiệu quả. Để khắc phục vấn đề này, thuê ngoài dịch vụ kế toán được xem là một giải pháp tối ưu, giúp DN giảm thiểu gánh nặng chi phí, đồng thời đảm bảo tính minh bạch và tuân thủ các quy định pháp luật về kế toán.

TP. Thủ Đức (sau ngày 01/7/2025 trở thành 12 phường trực thuộc TP. Hồ Chí Minh) là khu vực có tốc độ phát triển kinh tế, đô thị hóa và đổi mới sáng tạo nhanh bậc nhất TP. Hồ Chí Minh. DNNVV hiện chiếm tỷ trọng áp đảo trong cơ cấu DN tại TP. Thủ Đức, thể hiện vai trò là lực lượng sản xuất và cung ứng dịch vụ chủ đạo trong nền kinh tế địa phương. Theo số liệu từ Phòng Kinh tế TP. Thủ Đức và Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh (2024), tính đến tháng 12/2024, toàn TP có khoảng 56.300 DN đang hoạt động hợp pháp, tăng hơn 8% so với năm 2023. Trong đó, hơn 54.800 DN được xếp vào nhóm DNNVV, chiếm tỷ lệ 97,4%, hoàn toàn phù hợp với bức tranh chung của cả nước - nơi DNNVV chiếm khoảng 98% tổng số DN. Bên cạnh sự năng động và sáng tạo, đội ngũ quản lý DNNVV vẫn gặp không ít thách thức về chuyên môn tài chính, kế toán và quản trị. Theo thống kê từ Chi cục Thuế Thủ Đức, có đến 70% DN siêu nhỏ không có bộ phận kế toán nội bộ chuyên trách, mà chỉ sử dụng DVKT thuê ngoài theo tháng/quý, hoặc do chủ DN tự quản lý sổ sách cơ bản.

2. Cơ sở lý thuyết, mô hình và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1.1. Cơ sở lý thuyết về DVKT

DVKT là loại hình dịch vụ chuyên môn được cung cấp bởi các tổ chức hoặc cá nhân có đủ điều kiện hành nghề kế toán, nhằm thực hiện các công việc liên quan đến thu thập, xử lý, phân tích, kiểm tra và báo cáo thông tin tài chính cho các tổ chức, DN và cá nhân. DVKT đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ DN quản lý tài chính hiệu quả, đảm bảo tính minh bạch, trung thực và tuân thủ đúng các quy định pháp luật hiện hành về tài chính và kế toán. Trong xu hướng hiện đại, dịch vụ kế toán còn tích hợp với công nghệ thông tin, như: hệ thống ERP, phần mềm kế toán online và các nền tảng điện toán đám mây, làm tăng tính linh hoạt và hiệu quả trong công tác kế toán cho các DN ở mọi mô.

Tại Việt Nam, khái niệm và phạm vi của

DVKT được quy định rõ trong Luật Kế toán số 88/2015/QH13, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Điều 4 của luật này định nghĩa: “Kế toán là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động.” DVKT được quy định cụ thể tại Điều 59, bao gồm: (i) Làm kế toán (gồm cả ghi sổ sách kế toán, lập chứng từ, kiểm tra số liệu); (ii) Lập báo cáo tài chính định kỳ; (iii) Tổ chức hệ thống kế toán cho DN, hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán; (iv) Tư vấn áp dụng chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán; (v) Cung cấp thông tin kế toán và báo cáo theo yêu cầu và (vi) Hỗ trợ thực hiện nghĩa vụ thuế và các quy định tài chính có liên quan.

2.1.2. Mô hình nghiên cứu

Qua lược khảo các nghiên cứu trước và các lý thuyết kinh tế (hành động hợp lý, lý hành vi có kế hoạch, chi phí giao dịch), các nhân tố có khả năng ảnh hưởng đến quyết định sử dụng DVKT của các DNNVV tại TP. Thủ Đức, gồm:

Chi phí DVKT (CP):

Trong bối cảnh chi phí vận hành ngày càng tăng và yêu cầu tuân thủ pháp lý ngày càng chặt chẽ, việc cân nhắc chi phí sử dụng DVKT là một trong những yếu tố then chốt trong quá trình ra quyết định của DN (Lâm Ngọc Nhẫn và cộng sự, 2024; Phạm Mỹ Linh, 2021; Tôn Nữ Anh Thư, 2022).

Chất lượng DVKT (CL):

Theo lý thuyết chi phí giao dịch, khi chất lượng dịch vụ cao, rủi ro giao dịch giảm, từ đó làm tăng động lực thuê ngoài. Chất lượng DVKT được thể hiện qua tính chính xác, minh bạch, năng lực xử lý hồ sơ nhanh chóng và khả năng tuân thủ các quy định pháp luật kế toán - tài chính (Lâm Ngọc Nhẫn và cộng sự, 2024; Phạm Mỹ Linh, 2021).

Sự giới thiệu từ người quen hoặc đối tác (GT):

Theo lý thuyết hành động hợp lý, hành vi của cá nhân chịu ảnh hưởng bởi chuẩn mực chủ quan, tức là ý kiến, đánh giá của những người có ảnh hưởng trong môi trường xung quanh. Với DNNVV khi nhận được sự giới thiệu từ người quen, bạn bè, đối tác kinh doanh - những người đã từng sử dụng dịch

vụ - họ sẽ có xu hướng tin tưởng và dễ dàng ra quyết định lựa chọn hơn (Phạm Mỹ Linh, 2021; Tôn Nữ Anh Thư, 2022).

Uy tín của nhà cung cấp DVKT (UT):

Theo lý thuyết chi phí giao dịch, một bên tham gia giao dịch sẽ có xu hướng lựa chọn đối tác có uy tín để giảm thiểu rủi ro tiềm ẩn và chi phí giám sát trong quá trình thực hiện hợp đồng. Với DNNVV, việc thuê ngoài DVKT đồng nghĩa với việc trao quyền tiếp cận thông tin tài chính nhạy cảm, vì vậy uy tín của đơn vị cung cấp dịch vụ trở thành tiêu chí đánh giá quan trọng nhằm đảm bảo tính an toàn và chuyên nghiệp (Lâm Ngọc Nhân và cộng sự, 2024; Phạm Mỹ Linh, 2021).

Trình độ chuyên môn của nhân viên kế toán (CM):

Theo lý thuyết nguồn lực, DN lựa chọn đối tác dựa trên các nguồn lực có giá trị, khó thay thế và mang tính cạnh tranh bền vững - trong đó, trình độ chuyên môn là một trong những nguồn lực cốt lõi khi sử dụng DVKT thuê ngoài. Các DNNVV, do không đủ nguồn lực để duy trì bộ phận kế toán nội bộ chất lượng cao, sẽ đặc biệt quan tâm đến năng lực chuyên môn của nhân sự tại đơn vị cung cấp dịch vụ như kinh nghiệm làm việc, kỹ năng xử lý dữ liệu tài chính, và hiểu biết pháp lý (Lâm Ngọc Nhân và cộng sự, 2024; Phạm Mỹ Linh, 2021).

Lợi ích cảm nhận từ việc sử dụng DVKT (LI):

Lý thuyết hành vi có kế hoạch cho thấy “thái độ đối với hành vi” chịu tác động bởi nhận thức về lợi ích khi thực hiện hành vi đó. Khi DN cảm nhận rõ ràng việc thuê ngoài DVKT sẽ giúp tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả quản trị tài chính, tuân thủ pháp lý và giảm rủi ro sai sót, họ sẽ có xu hướng đưa ra quyết định sử dụng dịch vụ cao hơn (Phạm Mỹ Linh, 2021; Tôn Nữ Anh Thư, 2022).

Kiến thức kế toán - tài chính của chủ DN (KT)

Theo lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB), kiến thức và năng lực nhận thức của người ra quyết định sẽ ảnh hưởng đến ý định thực hiện hành vi, trong trường hợp này là hành vi sử dụng DVKT thuê ngoài. Khi chủ DN có hiểu biết về kế

toán - tài chính, họ sẽ dễ dàng nhận thức được lợi ích, đánh giá chất lượng, cũng như đánh giá rủi ro, từ đó ra quyết định sử dụng dịch vụ một cách tự tin và hiệu quả hơn (Eskezia, 2020).

2.2. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Bảng hỏi khảo sát được gửi đến các DNNVV trên địa bàn TP. Thủ Đức thông qua nhiều hình thức như gửi qua email và chia sẻ đường dẫn Google Forms. Tiếp nhận và sàng lọc bảng hỏi phản hồi. Trong tổng số 300 bảng hỏi được phát ra, có 297 bảng phản hồi, sau khi loại bỏ 6 bảng trả lời không đầy đủ hoặc không hợp lệ, số bảng hỏi hợp lệ còn lại là 291. Toàn bộ số liệu hợp lệ này được đưa vào xử lý và phân tích.

Mô hình nghiên cứu đề xuất:

$$QD = \beta_0 + \beta_1 CP + \beta_2 CL + \beta_3 GT + \beta_4 UT + \beta_5 CM + \beta_6 LI + \beta_7 KT + \varepsilon$$

Trong đó:

- $\beta_0, \beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6, \beta_7$: hệ số hồi quy mô hình

- ε : Sai số

Biến phụ thuộc: Quyết định sử dụng DVKT của DNNVV tại TP. Thủ Đức (QD)

Biến độc lập: CP; CL; UT; CM; GT; LI; KT.

3. Kết quả nghiên cứu

Sau khi kiểm định độ tin cậy các thang đo của các biến độc lập và phụ thuộc, thực hiện rút trích nhân tố theo phương pháp EFA, kiểm tra mối quan hệ tương quan tuyến tính giữa các biến độc lập và phụ thuộc cũng như giữa các biến độc lập với nhau, tác giả thực hiện đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính như Bảng 1.

Kết quả phân tích hồi quy cho thấy hệ số xác định $R^2 = 0.570$, nghĩa là mô hình giải thích được 57% sự biến thiên trong quyết định sử dụng DVKT của DNNVV tại TP. Thủ Đức. Hệ số R^2 điều chỉnh đạt 0.559, khẳng định sau khi hiệu chỉnh cho số lượng biến độc lập, mô hình vẫn đảm bảo độ phù hợp tốt, với khoảng 55,9% sự thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi 7 nhân tố được đưa vào phân tích. (Bảng 2)

Phương trình hồi quy tuyến tính các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng DVKT của các

Bảng 1. Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R ²	Hệ số R ² - hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng
1	0.755	0.570	0.559	0.79274

Nguồn: Tính toán từ phần mềm SPSS

Bảng 2. Kết quả các trọng số hồi quy

Coefficients ^a								
Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số chuẩn hoá	t	Sig.	Thông kê đa cộng tuyến	
		B	Sai số	Beta			Hệ số Tolerance	Hệ số VIF
1	(Constant)	-1.341	.255		-5.261	.000		
	CP	.170	.057	.144	2.965	.003	.646	1.547
	CL	.184	.057	.153	3.209	.001	.670	1.493
	GT	.237	.072	.157	3.297	.001	.666	1.502
	UT	.156	.076	.108	2.055	.041	.552	1.812
	CM	.191	.068	.133	2.809	.005	.678	1.476
	LI	.154	.053	.135	2.927	.004	.710	1.408
	KT	.266	.054	.241	4.892	.000	.628	1.591
a. Biến phụ thuộc: QD								

Nguồn: Tính toán từ phần mềm SPSS

DNNVV tại TP.Thủ Đức với các hệ số chuẩn hóa được viết như sau:

$$QD = 0.241*KT + 0.157*GT + 0.153*CL + 0.144*CP + 0.135*LI + 0.133*CM + 0.108*UT$$

4. Hàm ý quản trị

Các kiến nghị được xây dựng dựa trên kết quả nghiên cứu và được xếp theo thứ tự ảnh hưởng từ mạnh nhất đến yếu nhất. Cụ thể:

KT là nhân tố có tác động mạnh nhất. Điều này khẳng định sự hiểu biết của chủ doanh nghiệp về kế toán và tài chính là nền tảng quan trọng để họ đánh giá đúng lợi ích, so sánh chi phí - rủi ro và ra quyết định hợp lý trong việc lựa chọn dịch vụ. Từ kết quả này, các công ty DVKT có thể triển khai một số hàm ý quản trị, gồm: (1) Tổ chức các chương trình đào tạo, hội thảo chia sẻ kiến thức; (2) Phát triển tài liệu hướng dẫn dễ hiểu, thân thiện với DN; (3) Cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính đi kèm DVKT; (4) Khuyến khích chủ DN tham gia các khóa học về quản trị tài chính;

(5) Xây dựng mối quan hệ đối tác tin cậy dựa trên tri thức.

GT là nhân tố có tác động mạnh thứ hai, chứng tỏ các mối quan hệ xã hội và mạng lưới kết nối đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành niềm tin và ảnh hưởng đến lựa chọn dịch vụ. Theo đó, các công ty DVKT cần chú trọng: (1) Phát triển chiến lược marketing truyền miệng; (2) Xây dựng các chương trình nhằm giới thiệu khách hàng; (3) Tạo dựng quan hệ hợp tác với các tổ chức, hiệp hội và đối tác kinh doanh; (4) Chú trọng xây dựng trải nghiệm khách hàng vượt mong đợi và (5) Tăng cường sự hiện diện trong cộng đồng DN địa phương.

CL là nhân tố có tác động mạnh thứ ba, kết quả này khẳng định khi dịch vụ đáp ứng được yêu cầu về độ chính xác, kịp thời và phù hợp với quy định pháp luật, DN sẽ gia tăng niềm tin và gắn bó lâu dài. Trên cơ sở đó, các đơn vị cung cấp DVKT cần: (1) Đảm bảo độ chính xác và minh bạch của báo

cáo; (2) Tối ưu hóa tính kịp thời trong cung cấp dịch vụ; (3) Nâng cao khả năng đáp ứng các nhu cầu đa dạng của khách hàng; (4) Thực hiện khảo sát và đánh giá sự hài lòng định kỳ của khách hàng; (5) Ứng dụng công nghệ để nâng cao chất lượng.

CP là nhân tố có tác động mạnh thứ tư. Điều này chứng minh chi phí hợp lý, minh bạch và tương xứng với giá trị mang lại là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy DN lựa chọn dịch vụ. Từ đó, các công ty cung cấp DVKT cần tập trung: (1) Xây dựng cơ cấu giá minh bạch và dễ hiểu; (2) Thiết kế đa dạng các gói dịch vụ linh hoạt phù hợp với quy mô DN; (3) Đảm bảo chi phí tương xứng với chất lượng dịch vụ; (4) Thường xuyên rà soát và tối ưu chi phí hoạt động nội bộ và (5) Thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ cho khách hàng trung thành.

LI là nhân tố có tác động mạnh thứ năm. Kết quả này cho thấy, khi DN nhận thức được rõ ràng những giá trị thực tế mà DVKT mang lại, họ sẽ có xu hướng lựa chọn và duy trì sử dụng dịch vụ nhiều hơn. Từ đó, các công ty DVKT cần: (1) Làm nổi bật lợi ích về tiết kiệm chi phí và thời gian; (2) Tăng cường giá trị gia tăng từ DVKT; (3) Chứng minh lợi ích qua các trường hợp thành công (success story); (4) Đo lường và báo cáo lợi ích định kỳ và (5) Tích hợp công nghệ để tăng lợi ích cho khách hàng.

CM là nhân tố có tác động mạnh thứ sáu. Từ đó, khẳng định chất lượng nguồn nhân lực kế toán chính là yếu tố then chốt tạo nên niềm tin, sự hài lòng và duy trì mối quan hệ hợp tác lâu dài giữa DN và đơn vị cung cấp dịch vụ. Kết quả này cho thấy,

các công ty cung cấp DVKT cần tập trung vào những khía cạnh, gồm: (1) Đầu tư đào tạo và phát triển chuyên môn; (2) Khuyến khích chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế và trong nước; (3) Xây dựng cơ chế kiểm soát chất lượng dịch vụ; (4) Phát triển kỹ năng mềm song hành với chuyên môn; (5) Ứng dụng công nghệ hiện đại để hỗ trợ chuyên môn.

UT là nhân tố có tác động mạnh cuối cùng. Điều này chỉ ra thương hiệu và hình ảnh của nhà cung cấp DVKT là yếu tố quan trọng tạo dựng niềm tin, thúc đẩy DN quyết định sử dụng dịch vụ và duy trì hợp tác lâu dài. Từ kết quả này, các công ty cung cấp DVKT cần tập trung vào những điều sau: (1) Xây dựng và duy trì thương hiệu uy tín trên thị trường; (2) Đảm bảo tuân thủ pháp luật và chuẩn mực nghề nghiệp; (3) Tăng cường dịch vụ chăm sóc khách hàng và hậu mãi; (4) Chủ động tham gia cộng đồng nghề nghiệp và xã hội và (5) Đầu tư vào công nghệ quản lý và minh bạch thông tin.

5. Kết luận

Sử dụng DVKT là lựa chọn của đa số các DN NVV khi họ chưa có đủ kinh nghiệm và nguồn lực để đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật. Đề tài đã cung cấp cái nhìn tổng quan về thực trạng sử dụng dịch vụ kế toán của DN NVV tại TP. Thủ Đức, giúp các DN hiểu rõ hơn về những nhân tố có thể ảnh hưởng đến quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán. Kết quả nghiên cứu cũng mang lại thông tin hữu ích cho các đơn vị cung cấp DVKT trong việc điều chỉnh và nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của DN trong thời gian tới ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Lâm Ngọc Nhân, Võ Thị Thúy An & Phan Thị Thùy Linh (2024). Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng dịch vụ kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Truy cập tại <https://kinhtevadubao.vn/cac-nhan-to-anh-huong-den-quyet-dinh-su-dung-dich-vu-ke-toan-tai-cac-doanh-nghiep-nho-va-vua-tren-dia-ban-tinh-ba-ria-vung-tau-30028.html>.

Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015). Luật số 88/2015/QH13 của Quốc hội: Luật Kế toán.

Phạm Mỹ Linh (2021). Các nhân tố tác động đến quyết định thuê ngoài dịch vụ kế toán của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Thành phố Đà Lạt. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Tôn Nữ Anh Thư (2022). Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn dịch vụ kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.

Eskezia, Z. (2020). Factors That Affect the Use of Accounting Services by Micro and Small Business Enterprises in Dembi Dollo Town Administration, Oromia, Ethiopia. *Research Journal of Finance and Accounting*, 11, 14-26. 10.7176/RJFA/11-1-02.

Ngày nhận bài: 9/7/2025

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 20/7/2025

Ngày chấp nhận đăng bài: 12/8/2025

FACTORS INFLUENCING THE DECISION TO USE ACCOUNTING SERVICES AMONG SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES (SMES) IN THU DUC CITY

● **HOANG THI MAN**

Master's student, University of Economics and Finance

ABSTRACT:

This study aims to identify and assess the factors influencing the decision to use accounting services among small and medium-sized enterprises (SMEs) in Thu Duc City, Ho Chi Minh City within the context of economic integration, digital transformation, and a rapidly changing business environment. Using quantitative research methods, data were collected from 291 SMEs currently utilizing accounting services. The results reveal seven factors that exert a positive and statistically significant influence on the decision to adopt accounting services: (i) knowledge of business owners ($\beta = 0.241$); (ii) referrals from acquaintances ($\beta = 0.157$); (iii) service quality ($\beta = 0.153$); (iv) service cost ($\beta = 0.144$); (v) perceived benefits ($\beta = 0.135$); (vi) professional qualifications of accounting personnel ($\beta = 0.133$); and (vii) reputation of service providers ($\beta = 0.108$). Based on these findings, the study proposes several managerial implications to enhance the adoption and effectiveness of accounting services among SMEs in the evolving digital economy.

Keywords: accounting services, small and medium enterprises, accounting, accounting services, Thu Duc City.